

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2019

Năm 2019



51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 155,809,287,290 | 193,527,158,563 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 20,097,979,790 | 13,751,425,359 |
| 1. Tiền | 111 | | 3,596,976,444 | 2,423,576,635 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 16,501,003,346 | 11,327,848,724 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 8,484,152,542 | 12,482,440,602 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 6,489,399,699 | 6,489,399,699 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (5,605,247,157) | (5,606,959,097) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 7,600,000,000 | 11,600,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 123,729,458,850 | 165,398,642,088 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 93,590,140,345 | 155,757,766,615 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1,606,099,946 | 617,925,283 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 8,485,835,401 | 2,942,366,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 69,903,063,494 | 55,957,885,823 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (49,855,680,336) | (49,877,301,633) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 3,126,010,108 | 1,894,650,514 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3,126,010,108 | 1,894,650,514 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 371,686,000 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 371,686,000 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà | 153 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 34,746,657,320 | 32,722,468,502 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2,433,801,682 | 2,375,871,682 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 2,433,801,682 | 2,375,871,682 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2,854,970,458 | 3,117,496,396 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 2,854,970,458 | 3,117,496,396 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8,842,092,533 | 8,905,232,533 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5,987,122,075) | (5,787,736,137) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 242,000,000 | 242,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (242,000,000) | (242,000,000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 9,469,774,637 | 9,597,330,790 |
| - Nguyên giá | 231 | | 13,243,204,459 | 14,014,290,290 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (3,773,429,822) | (4,416,959,500) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1,721,615,433 | 265,274,524 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 241 | | 265,274,524 | 265,274,524 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1,456,340,909 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 18,266,495,110 | 17,366,495,110 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 10,000,000,000 | 9,100,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 8,266,495,110 | 8,266,495,110 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 190,555,944,610 | 226,249,627,065 |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | - | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 50,595,777,647 | 82,803,201,071 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 50,280,228,003 | 82,536,775,427 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 11,862,502,038 | 11,407,979,617 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1,083,178,268 | 1,805,751,377 |
| 3. Thuế & các khoản phải nộp NN | 313 | | 996,742,117 | 3,375,278,701 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 13,584,080,652 | 2,548,862,284 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 7,665,907,630 | 437,827,751 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 14,642,049,768 | 20,050,321,664 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | 41,999,340,106 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 445,767,530 | 911,413,927 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 315,549,644 | 266,425,644 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 315,549,644 | 266,425,644 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công | 343 | | | |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 139,960,166,963 | 143,446,425,994 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 139,960,166,963 | 143,446,425,994 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 57,131,343,889 | 57,131,343,889 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2,511,165,126) | (2,511,165,126) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3,831,910,832 | 2,691,000,000 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1,508,077,368 | 6,135,247,231 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | (518,732,871) | 1,933,978,261 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2,026,810,239 | 4,201,268,970 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| <u>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN</u> (440=300+400) | <u>440</u> | | 190,555,944,610 | 226,249,627,065 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đổng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đình Tiên Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị: đồng)

Quý II năm 2019

DVT: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2019 | Quý II/2018 | Lũy kế Quý II/2019 | Lũy kế Quý II/2018 |
|---|----------|-------------|----------------|----------------|--------------------|--------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 8 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 26,642,528,102 | 61,192,041,312 | 48,079,098,047 | 90,568,831,410 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 26,642,528,102 | 61,192,041,312 | 48,079,098,047 | 90,568,831,410 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 24,364,291,302 | 57,374,981,829 | 44,220,010,814 | 85,392,595,379 |
| 5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2,278,236,800 | 3,817,059,483 | 3,859,087,233 | 5,176,236,031 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2,280,403,229 | 1,656,016,776 | 3,498,552,100 | 2,470,124,884 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | | 44,445,120 | 165,723,779 | -1,711,940 | 560,168,167 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 0 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 0 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,774,288,234 | 3,512,146,911 | 5,288,041,316 | 4,845,523,867 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2019 | Quý II/2018 | Lũy kế Quý II/2019 | Lũy kế Quý II/2018 |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|--------------------|--------------------|
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25) | 30 | | 1,739,906,675 | 1,795,205,569 | 2,071,309,957 | 2,240,668,881 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 6,148 | 10,001 | 144,745 | 10,001 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 401,709 | 23,001 | 44,605,832 | 171,952 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | -395,561 | -13,000 | -44,461,087 | -161,951 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1,739,511,114 | 1,795,192,569 | 2,026,848,870 | 2,240,506,930 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 0 | 226,455,794 | 0 | 226,455,794 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52) | 60 | | 1,739,511,114 | 1,568,736,775 | 2,026,848,870 | 2,014,051,136 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 223 | 201 | 260 | 258 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | 0 | 0 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đông Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019



Đinh Tiến Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế Quý II/2019 | Lũy kế Quý II/2018 |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 113 439 181 162 | 119 708 208 697 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | -30 853 987 742 | -58 447 843 846 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | -5 389 072 845 | -7 947 087 570 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - 168 265 001 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | - 148 059 569 | - 317 872 552 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 4 982 308 370 | 8 243 345 783 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | -34 637 937 828 | -37 143 689 935 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 47 392 431 548 | 23 926 795 576 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | -18 396 058 842 | -5 000 000 000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 17 025 744 063 | 20 000 000 000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - 900 000 000 | -1 000 000 000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3 251 453 968 | 2 051 900 031 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 981 139 189 | 16 051 900 031 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế Quý II/2019 | Lũy kế Quý II/2018 |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 4 895 211 041 | 14 070 362 515 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | -46 894 551 147 | -42 820 299 378 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - 27 676 200 | -3 744 596 300 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | -42 027 016 306 | -32 494 533 163 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 6 346 554 431 | 7 484 162 444 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 13 751 425 359 | 10,824,487,006 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 20 097 979 790 | 18 308 649 450 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Tiên Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|-----------------------------------|
| XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1 | 51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| Xí nghiệp số 1 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| Xí nghiệp số 2 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| Xí nghiệp số 6 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| Xí nghiệp số 8 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| Xí nghiệp số 9 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam | Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| XN Thiết kế | 51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| Văn phòng Công ty | 51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội | Tư vấn thiết kế, xây lắp |

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{rcc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{rcc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 10 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 10 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 | năm |

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xi nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{CP trích trước} & & \text{Giá thành} & & \text{Các khoản CP có đủ} \\ \text{của từng CT} & = & \text{định mức} & - & \text{chứng từ gốc đã tập} \\ \text{HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{hợp được từng CT, HMCT} \end{array}$$

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu